

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)
Ông Nguyễn Mạnh Hiếu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)

Ban Giám đốc

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Trúc	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Hải	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)
Ông Phan Văn Huyền	Thành viên
Ông Đặng Quốc Tuấn	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Số: 0159 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.003.435.756.718	775.575.046.832
I. Tiền	110	4	18.215.903.010	45.283.304.200
1. Tiền	111		18.215.903.010	45.283.304.200
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.869.770.900	50.923.296.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	41.460.490.823	47.466.415.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	11.507.496.699	9.001.929.982
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.337.547.576	6.397.318.683
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.435.764.198)	(11.942.367.618)
III. Hàng tồn kho	140	9	777.650.771.346	559.268.516.835
1. Hàng tồn kho	141		785.104.956.132	567.300.775.348
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.454.184.786)	(8.032.258.513)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		158.699.311.462	120.099.928.816
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	30.051.852.144	5.180.128.231
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		128.313.792.679	114.919.800.585
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	333.666.639	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

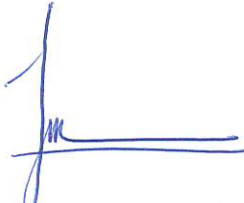
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.404.459.726.404	1.431.543.457.124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.984.440.000	2.290.900.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.984.440.000	2.290.900.000
II. Tài sản cố định	220		1.328.291.742.939	930.417.357.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.244.038.020.363	848.391.108.734
- Nguyên giá	222		1.981.413.069.256	1.558.510.018.838
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(737.375.048.893)	(710.118.910.104)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	73.560.380.938	71.089.885.888
- Nguyên giá	225		101.746.338.021	95.891.242.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(28.185.957.083)	(24.801.356.695)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.693.341.638	10.936.362.691
- Nguyên giá	228		21.146.948.640	21.212.808.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.453.607.002)	(10.276.445.949)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	414.604.918.133
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	414.604.918.133
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	12.315.170.439	12.235.065.653
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(984.829.561)	(1.064.934.347)
V. Tài sản dài hạn khác	260		60.868.373.026	71.995.216.025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	60.868.373.026	71.995.216.025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.407.895.483.122	2.207.118.503.956

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.809.779.367.304	1.584.739.514.650
I. Nợ ngắn hạn	310		1.125.483.599.708	990.881.506.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	316.399.523.290	290.759.096.682
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.005.481.025	3.809.554.449
3. Phải trả người lao động	314		13.992.084.380	23.821.809.897
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.884.104.116	4.615.362.895
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	912.432.495	843.435.013
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	38.983.453.103	76.633.864.493
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	726.327.717.754	582.003.651.415
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.978.803.545	8.394.731.293
II. Nợ dài hạn	330		684.295.767.596	593.858.008.513
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	1.004.432.926	1.506.648.144
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	251.000.000	251.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	683.040.334.670	592.100.360.369
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		598.116.115.818	622.378.989.306
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	598.116.115.818	622.378.989.306
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.360.000)	(3.360.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.407.219.855	74.832.266.075
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.074.079.015	50.911.906.283
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		40.000.000.000	-
- (Lỗ) kỳ này/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421b		(19.925.920.985)	50.911.906.283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.407.895.483.122	2.207.118.503.956


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng





Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	872.884.565.240	788.050.701.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.922.040.584	223.710.060
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	870.962.524.656	787.826.991.935
4. Giá vốn hàng bán	11	26	805.995.415.228	717.581.008.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.967.109.428	70.245.983.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	716.278.525	691.059.088
7. Chi phí tài chính	22	29	55.278.832.254	30.792.453.129
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.053.354.914	29.498.551.700
8. Chi phí bán hàng	25	30	17.269.013.764	17.887.905.732
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	11.886.769.150	13.796.964.032
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(25+26))	30		(18.751.227.215)	8.459.719.722
11. Thu nhập khác	31		1.006.422.282	529.030.878
12. Chi phí khác	32		548.234.235	3.561.086
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		458.188.047	525.469.792
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(18.293.039.168)	8.985.189.514
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.632.881.817	1.831.350.120
16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(19.925.920.985)	7.153.839.394
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(399)	102


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng


Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(18.293.039.168)	8.985.189.514
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	69.068.554.211	57.601.834.476
Các khoản dự phòng	03	(1.164.781.933)	3.044.669.339
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(270.670.267)	317.186.916
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(505.250.875)	(664.547.244)
Chi phí lãi vay	06	54.053.354.914	29.498.551.700
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	102.888.166.882	98.782.884.701
Thay đổi các khoản phải thu	09	(11.861.069.232)	(10.806.395.294)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(228.070.787.025)	(187.807.380.294)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	42.285.533.939	32.369.243.032
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.004.653.062	(83.365.454.953)
Tiền lãi vay đã trả	14	(54.069.872.953)	(29.444.266.794)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.282.811.839)	(4.180.808.834)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	500.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.988.880.251)	(1.463.987.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(152.595.067.417)	(185.916.165.436)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(110.271.901.241)	(21.627.848.532)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	527.054.546	511.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.469.056	505.456.335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(109.731.377.639)	(20.611.301.288)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	951.172.555.982	879.294.865.027
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(706.681.347.334)	(664.236.774.199)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.227.168.008)	(11.116.819.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	235.264.040.640	203.941.271.004
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(27.062.404.416)	(2.586.195.720)
Tiền đầu kỳ	60	45.283.304.200	65.100.670.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.996.774)	(10.909.124)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	18.215.903.010	62.503.566.135

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ: 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Chủ sở hữu (công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.085 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.025 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động Kinh doanh chính</u>
Nhà máy Viglacera Thái Bình	Khu công nghiệp Tiền Hải, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera Eurotile	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 02 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Kỳ này</u>
	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đối với phần mềm máy tính và thời gian thuê đối với quyền sử dụng đất. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	49
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa phân bổ và công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí thuê showroom, phí sử dụng cơ sở hạ tầng, thuê đất và chi phí khác.

Chi phí trả trước khác bao gồm khoản trả trước chi phí bảo hiểm và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng,... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời

các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	111.626.000	156.944.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.104.277.010	45.126.360.200
	18.215.903.010	45.283.304.200

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	28.299.236.831	33.833.546.805
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.250.988.876	2.250.988.876
Các khách hàng khác	10.910.265.116	11.381.880.253
	41.460.490.823	47.466.415.934
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	30.692.425.007	36.135.956.281

Quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 21).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sacmi (Singapore) Pte. Ltd.	7.504.220.035	4.564.676.569
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	972.863.520	-
Siti Far East Pte. Ltd.	764.315.418	1.063.392.575
Sacmi Imola S.C	-	790.350.000
Các nhà cung cấp khác	2.266.097.726	2.583.510.838
	11.507.496.699	9.001.929.982

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	2.960.852.035	3.664.059.694
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ii)	799.900.000	120.000.000
Phải thu tạm ứng	207.914.859	268.591.985
Phải thu khác	3.368.880.682	2.344.667.004
	7.337.547.576	6.397.318.683
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn (ii)	2.984.440.000	2.290.900.000
	2.984.440.000	2.290.900.000

(i) Phản ánh khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuế tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.

(ii) Phản ánh khoản ký cược ký quỹ để đảm bảo nghĩa vụ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	1.139.212.339	-	1.139.212.339
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	1.579.191.158	-	1.579.191.158
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	1.133.430.600	-	1.133.430.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà Nội	1.244.495.487	-	1.244.495.487	1.244.495.487	-	1.244.495.487
Các đối tượng khác	6.339.434.614	-	6.339.434.614	6.846.038.034	-	6.846.038.034
	11.435.764.198	-	11.435.764.198	11.942.367.618	-	11.942.367.618

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.872.238.386	-	13.043.885.766	-
Nguyên liệu, vật liệu	123.417.747.445	-	113.327.803.505	-
Công cụ, dụng cụ	49.603.431.201	-	43.411.548.873	(50.736.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.246.081.028	-	16.746.966.510	-
Thành phẩm	581.965.458.072	(7.454.184.786)	380.770.570.694	(7.981.522.513)
	785.104.956.132	(7.454.184.786)	567.300.775.348	(8.032.258.513)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền 527.337.727 VND do một số thành phẩm đã được trích lập dự phòng tại 31 tháng 12 năm 2022 được bán cho khách hàng trong kỳ và hoàn nhập dự phòng giảm giá công cụ, dụng cụ với số tiền 50.736.000 VND do một số công cụ dụng cụ đã được trích lập dự phòng tại 31 tháng 12 năm 2022 được đưa vào sử dụng trong kỳ.

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 21).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sản xuất phân bổ và công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.074.173.053	2.680.436.546
Phí sử dụng cơ sở hạ tầng, thuê đất	7.803.968.568	-
Chi phí thuê showroom	1.545.476.500	1.864.686.803
Các khoản khác	628.234.023	635.004.882
	30.051.852.144	5.180.128.231
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	60.868.373.026	71.995.216.025
	60.868.373.026	71.995.216.025

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	550.029.540.483	994.197.107.593	10.510.162.624	1.901.787.468	1.871.420.670	1.558.510.018.838
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.059.856.199	437.436.693.475	-	-	-	456.496.549.674
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.591.294.725	-	-	-	4.591.294.725
Thanh lý, nhượng bán	(2.759.245.652)	(29.723.847.583)	(5.701.700.746)	-	-	(38.184.793.981)
Số dư cuối kỳ	566.330.151.030	1.406.501.248.210	4.808.461.878	1.901.787.468	1.871.420.670	1.981.413.069.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	141.778.278.843	554.903.324.940	9.894.146.098	1.671.739.553	1.871.420.670	710.118.910.104
Khấu hao trong kỳ	16.414.615.322	44.179.591.788	220.489.721	31.691.214	-	60.846.388.045
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.591.294.725	-	-	-	4.591.294.725
Tăng khác	-	3.250.000	-	-	-	3.250.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.759.245.652)	(29.723.847.583)	(5.701.700.746)	-	-	(38.184.793.981)
Số dư cuối kỳ	155.433.648.513	573.953.613.870	4.412.935.073	1.703.430.767	1.871.420.670	737.375.048.893
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	408.251.261.640	439.293.782.653	616.016.526	230.047.915	-	848.391.108.734
Tại ngày cuối kỳ	410.896.502.517	832.547.634.340	395.526.805	198.356.701	-	1.244.038.020.363

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.243.011.449.139 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 845.781.396.914 VND) (xem Thuyết minh số 21 và 22).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 202.942.951.877 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 217.759.932.587 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	92.214.680.403	3.676.562.180	95.891.242.583
Tăng trong kỳ	10.446.390.163	-	10.446.390.163
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.591.294.725)	-	(4.591.294.725)
Số dư cuối kỳ	98.069.775.841	3.676.562.180	101.746.338.021
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	24.053.059.784	748.296.911	24.801.356.695
Trích khấu hao trong kỳ	7.672.764.934	306.380.179	7.979.145.113
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.591.294.725)	-	(4.591.294.725)
Giảm khác	(3.250.000)	-	(3.250.000)
Số dư cuối kỳ	27.131.279.993	1.054.677.090	28.185.957.083
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	68.161.620.619	2.928.265.269	71.089.885.888
Tại ngày cuối kỳ	70.938.495.848	2.621.885.090	73.560.380.938

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.492.692.258 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.591.294.725 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Giảm trong kỳ	-	(65.860.000)	(65.860.000)
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	9.076.682.818	1.199.763.131	10.276.445.949
Khấu hao trong kỳ	203.814.684	39.206.369	243.021.053
Giảm trong kỳ	-	(65.860.000)	(65.860.000)
Số dư cuối kỳ	9.280.497.502	1.173.109.500	10.453.607.002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	10.897.156.322	39.206.369	10.936.362.691
Tại ngày cuối kỳ	10.693.341.638	-	10.693.341.638

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 10.693.341.638 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.897.156.322 VND) (xem Thuyết minh số 21 và 22).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.173.109.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 454.842.500 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Nhà máy gạch Viglacera Eurotile - Giai đoạn 2	-	407.918.110.073
Xây dựng cơ bản	-	3.220.968.138
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	3.465.839.922
	-	414.604.918.133

Chi phí lãi vay đã vốn hóa vào Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong 6 tháng đầu năm năm 2023 là 6.750.519.487 VND (6 tháng đầu năm 2022: 4.547.288.219 VND).

Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (xem Thuyết minh số 22).

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác.	1.300.000.000	(984.829.561)	1.300.000.000	(1.064.934.347)
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(984.829.561)	1.300.000.000	(1.064.934.347)
	13.300.000.000	(984.829.561)	13.300.000.000	(1.064.934.347)

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera hoạt động kinh doanh có lãi.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Toàn bộ giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh số 21).

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 35.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	26.957.726.315	26.957.726.315	20.717.364.772	20.717.364.772
Công ty Cổ phần Công nghệ TOHOKU	39.611.992.206	39.611.992.206	10.788.146.772	10.788.146.772
Sacmi Imola S.C	-	-	78.379.161.300	78.379.161.300
Công ty Cổ phần LILAMA 18	3.348.987.094	3.348.987.094	16.193.115.512	16.193.115.512
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh	21.847.073.775	21.847.073.775	6.535.875.730	6.535.875.730
Các nhà cung cấp khác	224.633.743.900	224.633.743.900	158.145.432.596	158.145.432.596
	316.399.523.290	316.399.523.290	290.759.096.682	290.759.096.682
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	14.421.299.724	14.421.299.724	2.573.029.393	2.573.029.393

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.326.563.427	21.098.961.188	14.376.990.462	8.048.534.153
Thuế xuất, nhập khẩu	-	814.092.505	944.327.022	(130.234.517)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.085.497.902	1.632.881.817	3.282.811.839	435.567.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	311.564.719	-	311.564.719
Thuế thu nhập cá nhân	113.271.820	781.605.813	685.063.360	209.814.273
Các loại thuế khác	284.221.300	1.548.001.738	2.035.655.160	(203.432.122)
Phí và lệ phí phải nộp nhà nước	-	454.830.804	454.830.804	-
	3.809.554.449	26.641.938.584	21.779.678.647	8.671.814.386
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	-	-	-	333.666.639
Thuế và các khoản phải nộp	3.809.554.449	-	-	9.005.481.025

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí phải trả nhà thầu xây dựng hạng mục công trình Nhà máy gạch Viglacera Eurotile	4.462.308.210	-
Chi phí lãi vay	2.983.088.035	2.999.606.074
Trích trước chi phí tiền điện	1.068.181.620	972.369.420
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	101.145.629	183.529.703
Các khoản trích trước khác	269.380.622	459.857.698
	8.884.104.116	4.615.362.895
Trong đó:		
Chi phí phải trả với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	101.145.629	183.529.703

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản (xem Thuyết minh số 12).

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C) (i)	31.021.774.396	71.068.515.037
Phải trả bảo lãnh Hợp đồng lao động cho nhân viên	869.323.630	869.323.630
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	507.000.000	207.000.000
Phải trả khác liên quan đến khoản thưởng cho nhân viên	2.149.500.000	1.656.760.227
Phải trả khác	4.435.855.077	2.832.265.599
	38.983.453.103	76.633.864.493
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

(i) Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khu Công nghiệp Tiên Sơn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình liên quan đến giá trị mua hàng trong năm và đã được ngân hàng thanh toán theo thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C).

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn	475.735.843.089	475.735.843.089	747.092.855.880	652.123.573.220	570.705.125.749	570.705.125.749
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	39.771.101.254	39.771.101.254	-	39.771.101.254	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (i)	316.223.074.061	316.223.074.061	486.547.060.652	427.168.005.198	375.602.129.515	375.602.129.515
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	119.741.667.774	119.741.667.774	211.847.787.518	170.186.392.456	161.403.062.836	161.403.062.836
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Ninh (iii)	-	-	48.698.007.710	14.998.074.312	33.699.933.398	33.699.933.398
b. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 22)	106.267.808.326	106.267.808.326	113.138.876.079	63.784.092.400	155.622.592.005	155.622.592.005
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	85.200.000.000	85.200.000.000	94.143.986.512	42.600.000.000	136.743.986.512	136.743.986.512
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn	3.863.666.739	3.863.666.739	8.093.257.653	11.956.924.392	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	17.204.141.587	17.204.141.587	8.028.789.809	8.652.599.587	16.580.331.809	16.580.331.809
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	2.872.842.105	574.568.421	2.298.273.684	2.298.273.684
	582.003.651.415	582.003.651.415	860.231.731.959	715.907.665.620	726.327.717.754	726.327.717.754

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2022/HĐCVHM/NHCT285-VIT ngày 15 tháng 11 năm 2022 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được thế chấp bằng hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera với lãi suất là 5,8%/năm. Lãi suất lần giải ngân gần nhất là 7,7%/năm.
- (ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng số 89/2022/HĐCVHM/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 21 tháng 4 năm 2022 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy Viglacera Eurotile và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất lần giải ngân gần nhất là 7,7%/năm.

(iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 28/2022/HDTD/TSN ngày 13 tháng 12 năm 2022 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất lần giải ngân gần nhất là 10%/năm.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	
a. Vay dài hạn ngân hàng	650.567.493.098	650.567.493.098	194.886.605.394	54.557.774.114	790.896.324.378	790.896.324.378		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	630.784.236.026	630.784.236.026	121.189.683.048	42.600.000.000	709.373.919.074	709.373.919.074		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (ii)	11.591.000.216	11.591.000.216	73.364.356.905	11.956.924.392	72.998.432.729	72.998.432.729		
Vay dài hạn cá nhân (iii)	8.192.256.856	8.192.256.856	332.565.441	849.722	8.523.972.575	8.523.972.575		
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	47.800.675.597	47.800.675.597	9.193.094.708	9.227.168.008	47.766.602.297	47.766.602.297		
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	47.800.675.597	47.800.675.597	-	8.652.599.587	39.148.076.010	39.148.076.010		
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (v)	-	-	9.193.094.708	574.568.421	8.618.526.287	8.618.526.287		
	698.368.168.695	698.368.168.695	204.079.700.102	63.784.942.122	838.662.926.675	838.662.926.675		

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng (chi tiết xem tại Thuyết minh số 21)	106.267.808.326	106.267.808.326			155.622.592.005	155.622.592.005
- Số phải trả sau 12 tháng	592.100.360.369	592.100.360.369			683.040.334.670	683.040.334.670

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng số 168/2021-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 28 tháng 6 năm 2021 với thời hạn vay là 66 tháng cho mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua lại nhà máy gạch Bạch Mã và Hợp đồng số 135/2022-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 10 tháng 5 năm 2022 với thời hạn vay là 77 tháng cho mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm tấm lớn tại nhà máy gạch Viglacera Eurotile. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án - Nhà máy gạch Viglacera Eurotile, công suất 8,0 triệu m²/năm tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất của 2 Hợp đồng vay nói trên lần lượt là 8,5%/năm và 10,5%/năm.

- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn theo Hợp đồng số 27/2022/HDTD/TSN ngày 28 tháng 11 năm 2022 với kỳ hạn vay là 36 tháng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư Nhà máy viglacera Mỹ Đức. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 12%/năm.
- (iii) Phản ánh các khoản vay cá nhân, trong đó bao gồm khoản vay bên liên quan của ông Đinh Quang Huy – thành viên Hội đồng Quản trị Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 35).
- (iv) Phản ánh khoản nợ thuê tài chính dài hạn với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất thả nổi.
- (v) Phản ánh khoản nợ thuê tài chính dài hạn với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam với lãi suất thả nổi.

Thời gian trả nợ của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	155.622.592.005	106.267.808.326
Trong năm thứ hai	185.124.790.224	164.616.845.324
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	446.371.557.933	389.868.667.839
Sau năm năm	51.543.986.513	37.614.847.206
	838.662.926.675	698.368.168.695
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	155.622.592.005	106.267.808.326
Số phải trả sau 12 tháng	683.040.334.670	592.100.360.369



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2022	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	72.119.573.409	46.166.694.623	614.921.084.980
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	7.153.839.394	7.153.839.394
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.712.692.666	(2.712.692.666)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.231.668.624)	(3.231.668.624)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(222.333.333)	(222.333.333)
Số dư tại 30/6/2022	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	74.832.266.075	47.153.839.394	618.620.922.417
Số dư tại 01/01/2023	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	74.832.266.075	50.911.906.283	622.378.989.306
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(19.925.920.985)	(19.925.920.985)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	6.574.953.780	(6.574.953.780)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(4.072.952.503)	(4.072.952.503)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(264.000.000)	(264.000.000)
Số dư tại 30/6/2023	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	20.074.079.015	598.116.115.818

(i) Trong kỳ, Công ty trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 8%; trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 13% và chi trả thù lao Hội đồng Quản trị từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/VIT-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	336	336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>336</i>	<i>336</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.999.664</i>	<i>49.999.664</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép kinh doanh số 2300317851 (số cũ: 2103000297) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 3 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	255.000.000.000	51.00%	255.000.000.000	51.00%
Cổ đông khác	245.000.000.000	49.00%	245.000.000.000	49.00%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	17.857.500.068	18.166.837.487
Trên 1 năm đến 5 năm	69.807.212.436	70.250.865.190
Trên 5 năm	389.929.867.115	389.311.707.617

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	3.391	3.592
EUR	4.886	4.886

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	872.167.248.484	787.282.750.556
Doanh thu khác	717.316.756	767.951.439
	872.884.565.240	788.050.701.995
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.172.746.825	-
Hàng bán bị trả lại	749.293.759	223.710.060
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	870.962.524.656	787.826.991.935
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	869.886.204.054	786.816.741.787

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	806.204.272.149	714.254.677.747
Giá vốn bán khác	369.216.806	648.719.163
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(578.073.727)	2.677.611.498
	805.995.415.228	717.581.008.408

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.773.450.616	652.674.738.305
Chi phí nhân công	103.227.860.187	87.349.340.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.068.554.211	57.601.834.476
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	27.275.709.594	31.638.819.952
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(506.603.420)	2.677.611.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.124.866.374	9.775.543.619
Thuế, phí và lệ phí	27.839.366	524.256.724
Chi phí khác	36.005.566.231	60.755.713.412
	1.046.997.243.159	902.997.858.280

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	13.469.056	505.456.335
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	432.139.202	185.602.753
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	270.670.267	-
	716.278.525	691.059.088

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	54.053.354.914	29.479.936.913
Phí thanh toán thư tín dụng	812.754.165	18.614.787
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(80.104.786)	367.057.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	492.827.961	609.656.672
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	317.186.916
	55.278.832.254	30.792.453.129

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.851.261.023	1.645.691.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.166.746.483	6.492.119.523
Chi phí khác	11.251.006.258	9.750.094.361
	17.269.013.764	17.887.905.732
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.429.434.521	4.017.245.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.990.503.065	3.283.424.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.552.507	346.829.355
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.586.000	70.254.806
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(506.603.420)	-
Thuế, phí và lệ phí	22.690.967	524.256.724
Chi phí khác	5.698.605.510	5.554.953.248
	11.886.769.150	13.796.964.032

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.031.070.455	1.831.350.120
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	601.811.362	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.632.881.817	1.831.350.120
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(18.293.039.168)	8.985.189.514
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	23.448.391.443	171.561.086
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.155.352.275	9.156.750.600
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	5.155.352.275	9.156.750.600
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17% và miễn thuế (i)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.031.070.455	1.831.350.120

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0151100102 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau:

- Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế và bằng 20% trong các năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2023, mức thuế suất được hưởng ưu đãi của nhà máy Viglacera Mỹ Đức là 17%.

32. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(19.925.920.985)	7.153.839.394
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(2.036.476.252)
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(19.925.920.985)	5.117.363.143
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	49.999.664	49.999.664
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(399)	102

(*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022, được ước tính dự trên số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 để điều chỉnh lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước (Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được trình bày trên báo cáo kỳ trước là 143 VND).

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát, các bộ phận khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty chỉ có bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát:

- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m²;
- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình: Từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m²;
- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m²;
- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 12/2021 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 278.511 m²;
- Thuê nhà xưởng tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 07/2022 đến tháng 12/2026, diện tích nhà xưởng thuê 2.707 m² trên lô đất có diện tích 5.600 m²;
- Thuê kho bãi chứa nguyên liệu tại xóm 8, xã Tây Lương, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình: Từ tháng 01/2021 đến tháng 12/2023, diện tích mặt bằng thuê 3.000m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê kho, tiền thuê cơ sở hạ tầng hoặc tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera – Chi nhánh Vasta Stone	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	Cùng chủ sở hữu
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	869.886.204.054	786.816.741.787
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	869.381.573.667	786.758.790.487
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	204.000.000	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	135.192.600	57.951.300
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	118.274.815	-
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	35.179.822	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera – Chi nhánh Vasta Stone	11.983.150	-
Giá trị mua hàng và dịch vụ	30.594.616.670	25.659.714.243
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	16.147.985.694	22.681.552.052
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	11.089.252.510	6.540.750
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.050.470.616	2.148.833.119
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	639.487.522	639.487.522
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	329.207.328	-
Trường Cao đẳng Viglacera	255.500.000	110.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	82.713.000	66.024.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	7.276.800
Phí duy trì thương hiệu	3.499.589.500	2.198.400.236
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.499.589.500	2.198.400.236

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	30.692.425.007	36.135.956.281
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	28.299.236.831	33.833.546.805
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.250.988.876	2.250.988.876
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	129.017.835	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera – Chi nhánh Vasta Stone	13.181.465	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	51.420.600
Phải trả người bán	14.421.299.724	2.573.029.393
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	4.737.914.973	15.364.152
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.950.880.500	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera- Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	3.855.763.499	1.526.474.199
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	703.436.274	-
Trường Cao đẳng Viglacera	130.000.000	12.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	86.307.461	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Viglaceraland	-	42.500.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	19.694.025
Chi phí phải trả	101.145.629	183.529.703
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	101.145.629	183.529.703
Vay	7.332.026.322	6.502.684.287
Ông Đinh Quang Huy	7.332.026.322	6.502.684.287



Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập Ban Giám đốc trong kỳ như sau:


	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Anh Tuấn	72.000.000	42.000.000
Đình Quang Huy	48.000.000	30.000.000
Quách Hữu Thuận	60.000.000	36.000.000
Nguyễn Mạnh Hiếu (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)	-	30.000.000
Mai Xuân Đức	48.000.000	30.000.000
Nguyễn Duy Trúc (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)	24.000.000	-
Ban Giám đốc		
Quách Hữu Thuận	398.034.900	322.543.400
Trương Ngọc Minh	331.978.400	268.727.700
Nguyễn Duy Trúc	326.930.100	269.027.300
Ban Kiểm soát		
Nguyễn Quang Hải (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)	24.000.000	-
Nguyễn Thị Cẩm Vân (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)	24.000.000	33.000.000
Phan Văn Huyền	30.000.000	18.000.000
Đặng Quốc Tuấn	30.000.000	18.000.000
	1.416.943.400	1.097.298.400

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 12.072.836.149 VND (tại 31 tháng 12 năm 2022 là 99.512.575.313 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ đã bao gồm 1.002.633.648 VND (tại 31 tháng 12 năm 2022 là 2.315.661.634 VND), là số tiền đã ứng trước cho người bán dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023